

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 124/CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo tài chính kiểm toán 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 16 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0262 3 815336 Fax: 0262 3 858921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Hữu Đăng : Là người được ủy quyền CBT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk

Điện thoại: 0985750991

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 : Báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước (đính kèm)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên,
- Lưu TC-KT



Nguyễn Hữu Đăng



Accompany with Business

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC

--- oOo ---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 06 năm 2019, với mã số doanh nghiệp mới là 6000442866 và tổng vốn điều lệ là 18.000.000.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2020: 18.000.000.000 đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Sản xuất thủy điện, điện nhiệt than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời; Truyền tải và phân phối điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cho thuê xe có cơ động; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cờ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác, Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Tên tiếng Anh: Vneco 8 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 8.

Mã chứng khoán: VE8 - Niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 10 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Văn Khôi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông	Nguyễn Công Diệu	Ủy viên
Ông	Trần Quang Cần	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Hóa	Ủy viên

Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020

Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2020

Ban Kiểm soát

Ông	Võ Quang	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông	Trần Ngọc Báu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Công Diệu	Giám Đốc	
Ông	Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc	
Ông	Đặng Phương	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông	Nguyễn Hữu Đăng	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Công Diệu - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Giám Đốc

Nguyễn Công Diệu

Giám Đốc



Số: A0620052-R/AISDN-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 8, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO 8 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

(Signature)

Võ Thị Xuân Quỳnh

Số ĐKHNKT: 4274-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.432.427.824	50.044.837.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.203.370.719	5.425.885.215
1. Tiền	111		4.203.370.719	5.425.885.215
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.200.000.000	1.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.292.155.613	22.704.814.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	14.329.323.340	12.522.103.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.390.906.852	989.600.613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.865.907.901	9.193.110.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(293.982.480)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	24.723.403.048	20.696.651.753
1. Hàng tồn kho	141		24.723.403.048	20.696.651.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.498.444	17.485.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	13.498.444	17.485.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.574.138.666	9.628.975.070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		9.990.207.783	8.895.514.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.725.230.783	7.626.787.344
- Nguyên giá	222		25.929.115.792	23.409.744.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.203.885.009)	(15.782.957.204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.264.977.000	1.268.727.000
- Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.500.000)	(18.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	82.045.872	82.045.872
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.045.872	82.045.872
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.501.885.011	651.414.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.501.885.011	651.414.854
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.006.566.490	59.673.812.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.311.232.378	46.486.612.012
I. Nợ ngắn hạn	310		52.959.232.378	46.070.612.012
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	11.303.642.796	7.565.686.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.993.389.409	7.132.108.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.100.489.655	1.346.106.016
4. Phải trả người lao động	314		6.320.840.260	6.768.331.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	708.995.058	1.272.654.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.732.889.997	1.776.140.885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	23.797.686.989	20.208.286.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		352.000.000	416.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	352.000.000	416.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.181.513.008	65.312.875.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	90.181.513.008	65.312.875.391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76.105.083.690	60.536.828.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.076.429.318	4.776.047.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	90.511.345	84.174.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.089.452.654	2.057.911.264
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.089.452.654	2.057.911.264
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	807.493.887	413.367.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	5.168.527.383	4.856.885.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.101.466.739	(2.467.942.702)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	13.636.364	86.363.636
12. Chi phí khác	32	VI.8	82.888.831	94.569.354
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(69.252.467)	(8.205.718)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.032.214.272	(2.476.148.420)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	524.080.222	41.891.841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.508.134.050	(2.518.040.261)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.060	(1.399)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	3.060	(1.399)

Tp. Buôn Ma Thuột ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ Trách Kế toán

Giám đốc





Võ Văn Nguyên

Nguyễn Hữu Đăng

Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93.536.659.031	66.231.590.534
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(74.591.678.726)	(46.111.449.924)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.869.285.746)	(13.769.134.489)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.882.919.891)	(2.052.943.981)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.612.949.603	7.045.582.561
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.427.145.493)	(6.540.468.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.621.421.222)	4.803.176.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8	(116.783.182)	(967.580.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.081.756	91.451.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.701.426)	(796.128.667)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	34.950.000.000	40.549.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(31.530.391.848)	(42.799.235.513)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.419.608.152	(2.250.235.513)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(1.222.514.496)	1.756.812.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.425.885.215	3.669.073.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>4.203.370.719</u>	<u>5.425.885.215</u>

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Võ Văn Nguyên

Phụ Trách Kế toán



Nguyễn Hữu Đăng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4003000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 06 năm 2019, với mã số doanh nghiệp mới là 6000442866 và tổng vốn điều lệ là 18.000.000.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2020: 18.000.000.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vneco 8 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 8.

Mã chứng khoán: VE8 - Niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 10 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Sản xuất thủy điện, điện nhiệt than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời; Truyền tải và phân phối điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cho thuê xe có cơ động; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cờ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác, Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 71 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 88 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8 tại KCN Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Lắk.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện và xây dựng dở dang các công trình đang trong thời gian thi công.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 16 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí lãi mua hàng trả chậm.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi cho các công trình, tiền thuê đất, chi phí lãi vay và một số chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay).

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2019.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	4.203.370.719	5.425.885.215
Tiền mặt	28.094.204	60.064.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.175.276.515	5.365.820.219
Cộng	4.203.370.719	5.425.885.215

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
Nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại BIDV - CN Đắk Lắk (kỳ hạn 13 tháng)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.329.323.340	(293.982.480)	12.522.103.685	-
Khách hàng trong nước	14.329.323.340	(293.982.480)	12.522.103.685	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.646.320.389	-	-	-
Ban QLDA Lưới Điện Miền Trung	1.111.909.195	-	6.868.518.591	-
TCT điện lực Miền Nam TNHH	1.561.317.459	-	-	-
Cty CP Vận Tài Vạn Xuân	979.941.600	(293.982.480)	979.941.600	-
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	4.786.133.525	-	793.629.248	-
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	885.498.631	-	-	-
Khách hàng khác	3.358.202.541	-	3.880.014.246	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn	372.167.609	(372.167.609)	372.167.609	(372.167.609)
Khách hàng trong nước	372.167.609	(372.167.609)	372.167.609	(372.167.609)
Cty CP XD Điện VNECO 5	372.167.609	(372.167.609)	372.167.609	(372.167.609)
Cộng	14.701.490.949	(666.150.089)	12.894.271.294	(372.167.609)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	4.786.133.525	-	793.629.248	-
Cộng	4.786.133.525	-	793.629.248	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.390.906.852	-	989.600.613	-
Nhà cung cấp trong nước	4.390.906.852	-	989.600.613	-
Cty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	1.136.707.305	-	-	-
Cty TNHH XD Tuấn Quốc	186.005.786	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Hà Nhật Minh	450.594.861	-	-	-
Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	578.637.340	-	-	-
Cty TNHH XD điện Miền Tây Cao Bằng	806.622.349	-	910.097.517	-
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Quý	216.480.000	-	-	-
Khách hàng khác	1.015.859.211	-	79.503.096	-
Cộng	4.390.906.852	-	989.600.613	-

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.865.907.901	-	9.193.110.333	-
Lãi dự thu	10.642.650	-	12.656.118	-
Tạm ứng	11.171.582.251	-	8.515.930.072	-
Nguyễn Văn Nhiệm	2.370.185.808	-	1.859.199.603	-
Trần Ngọc Báu	2.106.454.975	-	1.993.899.821	-
Nguyễn Hữu Đăng	1.032.577.160	-	1.678.782.160	-
Phạm Thị Vân	1.783.907.817	-	9.283.809	-
Nguyễn Công Bằng	504.337.948	-	922.851.750	-
Khác	3.374.118.543	-	2.051.912.929	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền đền bù CT ĐZ 220KV Phan Thiết_Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Duyên Hải_Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Tân Uyên và Đẩu nổi	450.058.000	-	400.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm BA 500KV Đức Hòa	100.000.000	-	100.000.000	-
Thu khác	30.401.800	-	61.300.943	-
Cộng	11.865.907.901	-	9.193.110.333	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.013.412.294	-	6.923.361.585	-
Công cụ, dụng cụ	67.200.000	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.273.170.711	-	10.056.660.822	-
Thành phẩm	4.369.620.043	-	3.716.629.346	-
Cộng	24.723.403.048	-	20.696.651.753	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản dở dang	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	82.045.872	-	82.045.872	-
Chi phí cải tạo công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	-	82.045.872	-
Cộng	82.045.872	-	82.045.872	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang 39)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
Số dư cuối năm	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.750.000	-	18.750.000
Khấu hao trong năm	3.750.000	-	3.750.000
Số dư cuối năm	22.500.000	-	22.500.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.250.000	1.257.477.000	1.268.727.000
Số dư cuối năm	7.500.000	1.257.477.000	1.264.977.000

* Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.257.477.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.498.444	17.485.405
Phí bảo hiểm xe	13.498.444	17.485.405
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.501.885.011	651.414.854
Công cụ, dụng cụ	83.112.156	376.123.564
Lãi mua hàng trả chậm	619.439.055	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	799.333.800	275.291.290
Cộng	1.515.383.455	668.900.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.303.642.796	11.303.642.796	7.565.686.362	7.565.686.362
Nhà cung cấp trong nước	11.303.642.796	11.303.642.796	7.565.686.362	7.565.686.362
Cty CP Bình Minh Dương	-	-	459.485.301	459.485.301
Cty CP Cơ Điện - Điện Lực Đồng Nai	464.178.000	464.178.000	767.448.000	767.448.000
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	3.819.762.578	3.819.762.578	-	-
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	323.024.512	323.024.512	423.024.512	423.024.512
Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	-	-	30.360.000	30.360.000
Tổng công ty CP XD điện Việt Nam- CN TP.HCM	-	-	67.771.000	67.771.000
Cty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Sao Việt Linh	633.384.240	633.384.240	1.272.881.456	1.272.881.456
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trọng Tiến	1.200.585.375	1.200.585.375	-	-
Nhà cung cấp khác	4.862.708.091	4.862.708.091	4.544.716.093	4.544.716.093
Cộng	11.303.642.796	11.303.642.796	7.565.686.362	7.565.686.362

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	3.819.762.578	3.819.762.578	-	-
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	323.024.512	323.024.512	423.024.512	423.024.512
Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	-	-	30.360.000	30.360.000
Tổng công ty CP XD điện Việt Nam- CN TP.HCM	-	-	67.771.000	67.771.000
Cộng	4.142.787.090	4.142.787.090	521.155.512	521.155.512

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	3.993.389.409	7.132.108.014
Khách hàng trong nước	3.993.389.409	7.132.108.014
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.357.928.109	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	2.602.175.300	3.513.404.186
Cty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	1.026.321.919
Khách hàng khác	33.286.000	2.592.381.909
Cộng	3.993.389.409	7.132.108.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Số phải nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	1.266.133.943	7.798.811.516	9.019.514.933	2.486.837.360
Thuế TNDN	41.891.841	-	524.080.222	565.972.063
Thuế thu nhập cá nhân	19.258.614	30.132.465	39.732.465	28.858.614
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.216.712	71.216.712	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	18.821.618	52.756.366	52.756.366	18.821.618
Cộng	1.346.106.016	7.956.917.059	9.711.300.698	3.100.489.655

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	708.995.058	1.272.654.863
Chi phí lãi vay phải trả	76.488.011	53.440.455
Chi phí thuê đất KCN	46.772.729	25.439.160
Chi phí phải trả Công trình Sông Cầu 2	100.232.236	-
Chi phí phải trả Công trình Phan Thiết HD 71	54.292.428	-
Chi phí phải trả Công trình Jang Pông	55.141.362	-
Chi phí phải trả Công trình Lương Sơn - Mũi Né	41.989.222	-
Các công trình khác	334.079.070	1.193.775.248
Cộng	708.995.058	1.272.654.863

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
BH Y tế, BH xã hội, BH thất nghiệp	694.199.009	572.347.127
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	38.193.084	90.080.895
Thủ lao HĐQT, BKS, thư ký Công ty	218.400.000	244.200.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.025	2.351.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.779.746.879	867.161.838
Phạm Thị Vân	1.650.000.000	-
Nguyễn Công Diệu	100.000.000	-
Võ Hữu Tâm	365.234.387	-
Đối tượng khác	664.512.492	867.161.838
Cộng	3.732.889.997	1.776.140.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải trả khác là các bên liên quan

Nguyễn Công Diệu

31/12/2020

01/01/2020

100.000.000

-

Cộng

100.000.000

-

16. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2020

01/01/2020

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ**a. Ngắn hạn**

23.797.686.989

23.797.686.989

20.208.286.332

20.208.286.332

Nợ vay ngân hàng

19.850.000.000

19.850.000.000

17.903.042.332

17.903.042.332

BIDV - CN ĐẮK LẮK

19.850.000.000

19.850.000.000

17.903.042.332

17.903.042.332

Nợ vay cá nhân

1.100.000.000

1.100.000.000

2.150.000.000

2.150.000.000

Bà Biện Thị Tuyết

500.000.000

500.000.000

500.000.000

500.000.000

Bà Hồ Thị Hồng Nhung

200.000.000

200.000.000

200.000.000

200.000.000

Bà Nguyễn Thị Bích Hương

-

-

160.000.000

160.000.000

Ông Võ Văn Nguyên

-

-

250.000.000

250.000.000

Bà Chúc Kim Địch

-

-

440.000.000

440.000.000

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

200.000.000

200.000.000

200.000.000

200.000.000

Bà Phạm Thị Hiền

-

-

200.000.000

200.000.000

Bà Nguyễn Ngọc Hoàn

200.000.000

200.000.000

200.000.000

200.000.000

Nợ vay tổ chức

2.783.686.989

2.783.686.989

-

-

Tổng Công ty Xây Dựng

Điện Việt Nam

2.783.686.989

2.783.686.989

-

-

Nợ dài hạn đến hạn trả

64.000.000

64.000.000

155.244.000

155.244.000

BIDV - CN ĐẮK LẮK

64.000.000

64.000.000

155.244.000

155.244.000

b. Dài hạn

352.000.000

352.000.000

416.000.000

416.000.000

Vay ngân hàng BIDV - CN

CN ĐẮK LẮK

352.000.000

352.000.000

416.000.000

416.000.000

Cộng

24.149.686.989

24.149.686.989

20.624.286.332

20.624.286.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đắk Lắk gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
07/2020/717952/HĐTD	Từ 07/04/2020 đến 07/01/2021	9,3%/năm	2.000.000.000	Thẻ chấp bằng các tài sản cố định hữu hình; Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Tp.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; và số hai sổ tiết kiệm trị giá 1,2 tỷ VND.
08/2020/717952/HĐTD	Từ 22/04/2020 đến 22/01/2021	9,0%/năm	1.600.000.000	
09/2020/717952/HĐTD	Từ 22/05/2020 đến 22/02/2021	9,0%/năm	2.200.000.000	
10/2020/717952/HĐTD	Từ 26/05/2020 đến 26/02/2021	9,0%/năm	1.000.000.000	
11/2020/717952/HĐTD	Từ 11/07/2020 đến 01/03/2021	9,0%/năm	2.150.000.000	
12/2020/717952/HĐTD	Từ 23/07/2020 đến 23/03/2021	9,0%/năm	2.000.000.000	
13/2020/717952/HĐTD	Từ 31/07/2020 đến 31/03/2021	9,0%/năm	1.200.000.000	
14/2020/717952/HĐTD	Từ 05/08/2020 đến 05/04/2021	9,0%/năm	1.000.000.000	
15/2020/717952/HĐTD	Từ 17/09/2020 đến 17/05/2021	9,0%/năm	1.500.000.000	
16/2020/717952/HĐTD	Từ 24/09/2020 đến 24/05/2021	9,0%/năm	1.300.000.000	
17/2020/717952/HĐTD	Từ 03/11/2020 đến 03/05/2021	9,0%/năm	1.000.000.000	
18/2020/717952/HĐTD	Từ 27/11/2020 đến 27/05/2021	9,0%/năm	400.000.000	
19/2020/717952/HĐTS	Từ 18/12/2020 đến 18/07/2021	9,0%/năm	2.500.000.000	
01/2019/717952/HĐTD	Từ 28/01/2019 đến 01/01/2024	10,5%/năm	416.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay với cá nhân

Khoản vay của Công ty với các cá nhân gồm có các hợp đồng vay sau:

Đối tượng vay	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)
Bà Biện Thị Tuyết	11/HĐVV-VNECO8	Từ 06/07/2018 đến 31/12/2020	12%/năm	500.000.000
Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV-VNECO8	Từ 19/09/2017 đến 31/12/2020	12%/năm	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	05/HĐVV-VNECO8	Từ 30/01/2018 đến 31/12/2020	12%/năm	100.000.000
	82/HĐVV-VNECO8	Từ 19/07/2019 đến 31/12/2020	12%/năm	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Hoàn	83/HĐVV-VNECO8	Từ 19/07/2019 đến 31/12/2020	12%/năm	200.000.000

Các khoản vay cá nhân tín chấp.

Thuyết minh khoản vay với tổ chức

Khoản vay của Công ty với Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
01/2020/HĐTXV	Từ 22/04/2020 đến 22/10/2020	7,5%/năm	-	Toàn bộ khoản phải thu Tổng Cty CP XD Điện Việt Nam tại ngày 20/04/2020, khoản tạm ứng CT ĐZ
02/2020/HĐTXV	Từ 22/07/2020 đến 22/01/2021	7,5%/năm	2.783.686.989	220kV Không Buk - Nha Trang.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	18.000.000.000	509.956.126	(2.804.715.803)	15.705.240.323
Lợi nhuận năm 2019	-	-	(2.518.040.261)	(2.518.040.261)
Số dư tại ngày 31/12/2019	18.000.000.000	509.956.126	(5.322.756.064)	13.187.200.062
Số dư tại ngày 01/01/2020	18.000.000.000	509.956.126	(5.322.756.064)	13.187.200.062
Lợi nhuận năm 2020	-	-	5.508.134.050	5.508.134.050
Số dư tại ngày 31/12/2020	18.000.000.000	509.956.126	185.377.986	18.695.334.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	55,93%	10.068.090.000	10.068.090.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	44,07%	7.931.910.000	7.931.910.000
Cộng	100,00%	18.000.000.000	18.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.000.000.000	18.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	509.956.126	509.956.126
Cộng	509.956.126	509.956.126

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	8.460.897.857	7.927.453.921
Doanh thu hợp đồng xây lắp	81.466.365.515	57.016.065.952
Doanh thu dịch vụ khác	254.249.636	369.355.518
Cộng	90.181.513.008	65.312.875.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam

Năm 2020**Năm 2019**

20.121.976.993

14.153.073.979

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh

47.580.000

766.120.400

Cộng**20.169.556.993****14.919.194.379****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm 2020****Năm 2019**

Doanh thu bán thành phẩm

8.460.897.857

7.927.453.921

Doanh thu hợp đồng xây lắp

81.466.365.515

57.016.065.952

Doanh thu dịch vụ khác

254.249.636

369.355.518

Cộng**90.181.513.008****65.312.875.391****3. Giá vốn hàng bán****Năm 2020****Năm 2019**

Giá vốn của thành phẩm đã bán

6.738.060.978

6.179.559.323

Giá vốn của hợp đồng xây lắp

69.154.225.972

54.103.235.041

Giá vốn dịch vụ khác

212.796.740

254.033.987

Cộng**76.105.083.690****60.536.828.351****4. Doanh thu hoạt động tài chính****Năm 2020****Năm 2019**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

90.511.345

84.174.754

Cộng**90.511.345****84.174.754****5. Chi phí tài chính****Năm 2020****Năm 2019**

Lãi tiền vay

2.089.452.654

2.057.911.264

Cộng**2.089.452.654****2.057.911.264****6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng****Năm 2020****Năm 2019**

Chi phí vật liệu, bao bì

-

272.703.669

Chi phí dịch vụ mua ngoài

807.493.887

140.664.208

Cộng**807.493.887****413.367.877**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	3.587.030.479	3.218.283.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	260.048.763	296.936.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.006.720	54.006.720
Thuế, phí, lệ phí	149.721.135	159.845.906
Dự phòng phải thu khó đòi	293.982.480	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.668.671	167.107.023
Chi phí bằng tiền khác	605.069.135	960.705.548
Cộng	5.168.527.383	4.856.885.355

7. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập khác	13.636.364	86.363.636
Cộng	13.636.364	86.363.636

8. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản bị phạt hành chính	82.888.831	94.569.354
Cộng	82.888.831	94.569.354

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.873.021.710	27.741.702.852
Chi phí nhân công	21.373.504.381	19.108.630.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.424.677.805	1.267.580.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.862.046.536	7.366.145.248
Chi phí khác bằng tiền	15.764.364.417	6.698.739.956
Cộng	89.297.614.849	62.182.798.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.032.214.272	(2.476.148.420)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.288.784.116)	232.569.354
Các khoản điều chỉnh tăng	166.888.831	232.569.354
+ Chi phí phạt vi phạm	82.888.831	94.569.354
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	84.000.000	138.000.000
Chuyển lỗ các năm trước	(2.455.672.947)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3.743.430.156	(2.243.579.066)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	748.686.031	-
6. Giảm 30% thuế theo NĐ114/2020/NĐ-CP	224.605.809	-
7. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	41.891.841
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5-6+7)	<u>524.080.222</u>	<u>41.891.841</u>
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.508.134.050	(2.518.040.261)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.508.134.050	(2.518.040.261)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.060</u>	<u>(1.399)</u>
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.508.134.050	(2.518.040.261)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.508.134.050	(2.518.040.261)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.800.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.060</u>	<u>(1.399)</u>
13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2020		
VND	+200	(374.926.325)
VND	-200	374.926.325
Năm 2019		
VND	+100	(173.135.917)
VND	-100	173.135.917

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	13.349.381.740	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.352.109.209
Tổng cộng giá trị ghi sổ	13.349.381.740	-	-	1.352.109.209
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(666.150.089)
Giá trị thuần	13.349.381.740	-	-	685.959.120
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	12.522.103.685	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	372.167.609
Tổng cộng giá trị ghi sổ	12.522.103.685	-	-	372.167.609
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(372.167.609)
Giá trị thuần	12.522.103.685	-	-	-

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	23.797.686.989	352.000.000	-	24.149.686.989
Phải trả người bán	11.303.642.796	-	-	11.303.642.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.903.007.619	-	-	2.903.007.619
Cộng	38.004.337.404	352.000.000	-	38.356.337.404

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản vay và nợ	20.208.286.332	416.000.000	-	20.624.286.332
Phải trả người bán	7.565.686.362	-	-	7.565.686.362
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	946.041.453	-	-	946.041.453
Cộng	28.720.014.147	416.000.000	-	29.136.014.147

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.950.000.000	40.549.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(31.530.391.848)	(42.799.235.513)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Phải thu/ (phải trả)
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	Số dư đầu năm	793.629.248
			Bán hàng trong năm	22.360.866.741
			Thu tiền trong năm	18.368.362.464
			Số dư cuối năm	4.786.133.525
			Lãi vay phải trả	Số dư đầu năm -
			Lãi vay phải trả	77.692.703
			Lãi trả chậm	619.439.055
			Số dư cuối năm	(697.131.758)
Vay tiền			Số dư đầu năm	-
			Tăng trong năm	4.400.000.000
			Trả trong năm	1.616.313.011
			Số dư cuối năm	(2.783.686.989)
Mua TSCĐ			Số dư đầu năm	-
			Tăng trong năm	2.642.846.868
			Số dư cuối năm	(2.642.846.868)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Phải thu/ (phải trả)
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua CCDC	Số dư đầu năm	-
			Tăng trong năm	479.783.952
			Số dư cuối năm	(479.783.952)
		Phải trả khác	Số dư đầu năm	-
			Tăng trong năm	261.965.000
			Trả trong năm	261.965.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	Công ty cùng Công ty mẹ	Mua hàng	Số dư đầu năm	(423.024.512)
			Trả tiền trong năm	100.000.000
			Số dư cuối năm	(323.024.512)
Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	Công ty cùng hệ thống	Mua hàng	Số dư đầu năm	(30.360.000)
			Trả tiền trong năm	30.360.000
			Số dư cuối năm	-
		Bán hàng	Số dư đầu năm	-
			Bán hàng trong năm	52.338.000
			Số dư cuối năm	52.338.000
Tổng công ty CP XD điện Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng hệ thống	Mua hàng	Số dư đầu năm	(67.771.000)
			Mua hàng trong năm	287.145.492
			Trả tiền trong năm	354.916.492
			Số dư cuối năm	-
			Số dư đầu năm	-
			Tạm ứng trong năm	50.000.000
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám Đốc	Tạm ứng	Hoàn trong năm	50.000.000
			Số dư cuối năm	-
		Mượn tiền	Số dư đầu năm	-
			Tăng trong năm	120.000.000
			Trả tiền trong năm	20.000.000
			Số dư cuối năm	(100.000.000)
Ông Đặng Phương	Phó Giám Đốc	Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	288.570.287
			Phải trả cuối năm	(85.668.740)
		Tạm ứng	Số dư đầu năm	(207.279.015)
			Tạm ứng trong năm	1.069.245.000
			Hoàn trong năm	846.851.554
			Số dư cuối năm	15.114.431
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phụ trách kế toán	Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	197.712.215
			Phải trả cuối năm	(41.069.305)
		Tạm ứng	Số dư đầu năm	1.678.782.160
			Tạm ứng trong năm	51.725.000
			Hoàn trong năm	697.930.000
			Số dư cuối năm	1.032.577.160
		Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	140.422.175
			Phải trả cuối năm	(43.711.508)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Phải thu/ (phải trả)
Bà Nguyễn Thị Hoà	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	Số dư đầu năm	9.450.000
			Tạm ứng trong năm	40.670.900
			Hoàn trong năm	50.120.900
			Số dư cuối năm	-
		Phải trả khác	Số dư đầu năm	-
			Tăng trong năm	229.924.100
			Giảm trong năm	229.924.100
			Số dư cuối năm	-
		Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	159.210.937
			Phải trả cuối năm	(63.978.189)
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên BKS	Tạm ứng	Số dư đầu năm	2.710.059
			Tạm ứng trong năm	89.400.000
			Hoàn trong năm	92.110.059
			Số dư cuối năm	-
		Cho công ty vay	Số dư đầu năm	(160.000.000)
			Trả trong năm	160.000.000
			Số dư cuối năm	-
		Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	112.634.040
			Phải trả cuối năm	(44.503.029)
		Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên BKS	Tạm ứng
Tạm ứng trong năm	8.208.430.000			
Hoàn trong năm	8.095.874.846			
Số dư cuối năm	2.106.454.975			
Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm			163.716.937
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch HĐQT	Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	43.200.000
			Phải trả cuối năm	(43.200.000)
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc	Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	157.972.053
			Phải trả cuối năm	(39.516.305)
Ông Võ Quang	Trưởng BKS	Lương thưởng, thù lao	Phát sinh trong năm	32.400.000
			Phải trả cuối năm	(32.400.000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020:**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động bán hàng	8.460.897.857	6.738.060.978	1.722.836.879
Hoạt động xây lắp	81.466.365.515	69.154.225.972	12.312.139.543
Dịch vụ khác	254.249.636	212.796.740	41.452.896
Cộng	90.181.513.008	76.105.083.690	14.076.429.318

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động bán hàng	7.927.453.921	6.179.559.323	1.747.894.598
Hoạt động xây lắp	57.016.065.952	54.103.235.041	2.912.830.911
Dịch vụ khác	369.355.518	254.033.987	115.321.531
Cộng	65.312.875.391	60.536.828.351	4.776.047.040

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh năm trước và số liệu đầu năm của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Võ Văn Nguyên

Phụ Trách Kế toán



Nguyễn Hữu Đăng

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.798.041.850	7.886.231.518	5.667.380.270	58.090.910	23.409.744.548
Mua trong năm	-	2.402.588.062	116.783.182	-	2.519.371.244
Số dư cuối năm	9.798.041.850	10.288.819.580	5.784.163.452	58.090.910	25.929.115.792
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.885.601.788	6.721.169.226	2.118.095.280	58.090.910	15.782.957.204
Khấu hao trong năm	542.059.125	262.656.691	616.211.989	-	1.420.927.805
Số dư cuối năm	7.427.660.913	6.983.825.917	2.734.307.269	58.090.910	17.203.885.009
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.912.440.062	1.165.062.292	3.549.284.990	-	7.626.787.344
Số dư cuối năm	2.370.380.937	3.304.993.663	3.049.856.183	-	8.725.230.783

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.725.230.783 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.125.277.384 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2020		31/12/2019	31/12/2020		31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phải thu khách hàng	14.701.490.949	(666.150.089)	12.894.271.294	(372.167.609)	14.035.340.860	12.522.103.685
- Phải thu khác	694.325.650	-	677.180.261	-	694.325.650	677.180.261
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.203.370.719	-	5.425.885.215	-	4.203.370.719	5.425.885.215
TỔNG CỘNG	20.799.187.318	(666.150.089)	20.197.336.770	(372.167.609)	20.133.037.229	19.825.169.161
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	24.149.686.989	-	20.624.286.332	-	24.149.686.989	20.624.286.332
- Phải trả người bán	11.303.642.796	-	7.565.686.362	-	11.303.642.796	7.565.686.362
- Phải trả khác	2.779.746.879	-	867.161.838	-	2.779.746.879	867.161.838
- Nợ phải trả tài chính khác	123.260.740	-	78.879.615	-	123.260.740	78.879.615
TỔNG CỘNG	38.356.337.404	-	29.136.014.147	-	38.356.337.404	29.136.014.147

Các thuyết minh này là ~~độc lập~~ phần hợp thành các Báo cáo tài chính.

**TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 125...../VNECO8-TCKT
"V/v: Giải trình chênh lệch
kết quả kinh doanh sau kiểm toán
năm 2020 so với năm trước"

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0262 3815336

Fax: 0262 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh sau kiểm toán tại báo cáo tài chính năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh (sau kiểm toán) năm 2020 có lợi nhuận sau thuế là: 5.508.134.050 đồng, năm 2019 có lợi nhuận sau thuế là: -2.518.040.261 đồng.

Một số nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận tăng cao là: So với năm 2019 năm 2020 tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn, các công trình vướng đền bù đã được tháo gỡ. Các công trình trúng thầu trong năm 2020 có giá tốt và không có công trình bị lỗ như năm 2019. Do đó: Doanh thu năm 2020 tăng 38.08%, giá vốn chỉ tăng 25.72% , lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 194%. mặt khác Tổng chi phí quản lý sản xuất và chi phí tài chính tương đương so với cùng kỳ.

Tất cả các yếu tố trên làm Kết quả kinh doanh năm 2020 có lãi và tăng hơn 318% so với năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



NGUYỄN CÔNG DIỆU